BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2017

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**276,435,280,382**	**369,937,621,604**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2,736,072,599**	**18,841,107,724**
1. Tiền	111		2,736,072,599	18,841,107,724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	**130**		**180,189,490,898**	**261,610,580,049**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	70,515,573,036	90,737,365,769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500,441,706	2,234,120,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.04**	961,682,523	427,300,149
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	**V.05**	(539,276,245)	(539,276,245)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	**V.06**	108,751,069,878	168,751,069,878
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**77,862,792,319**	**79,117,011,757**
1. Hàng tồn kho	141		77,862,792,319	79,117,011,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,646,924,566**	**10,368,922,074**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.11**	5,247,380,870	3,274,241,375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,044,437,027	6,739,574,030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355,106,669	355,106,669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**123,194,106,764**	**130,018,055,422**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**94,203,913,408**	**100,735,572,673**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.09**	94,203,913,408	100,735,572,673
- Nguyên giá	*222*		*224,093,993,182*	*223,970,993,182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(129,890,079,774)*	*(123,235,420,509)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế TSCĐ (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	-	-
- Nguyên giá	*228*		*412,666,000*	*412,666,000*

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN ANH TÂM
Ký ngày: 20/4/2017 10:42:13

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(412,666,000)*	*(412,666,000)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- *Nguyên giá*	*231*		-	-
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*232*		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	**240**	**V.08**	**544,668,274**	**362,487,211**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		544,668,274	362,487,211
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**6,750,000,000**	**6,750,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,695,525,082**	**22,169,995,538**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.11**	21,695,525,082	22,169,995,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.21**	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**399,629,387,146**	**499,955,677,026**

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**243,868,950,970**	**343,095,589,983**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**237,547,960,670**	**334,701,619,683**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	**V.14**	24,380,137,477	33,445,271,951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,758,536,294	15,444,353,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.15**	199,019,713	204,410,121
4. Phải trả người lao động	314		4,477,942,049	6,399,274,571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.16**	6,929,501,023	7,092,207,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.17**	93,331,023,128	137,190,320,397
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.13**	91,001,392,935	133,150,417,260
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,470,408,051	1,775,364,051
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	**330**		**6,320,990,300**	**8,393,970,300**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.13**	6,320,990,300	8,393,970,300
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**155,760,436,176**	**156,860,087,043**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**155,760,436,176**	**156,860,087,043**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*112,020,030,000*	*112,020,030,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	31,731,165,574
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,303,944,368)	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(7,204,293,501)	(22,249,876,403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		(1,099,650,867)	15,045,582,902
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**399,629,387,146**	**499,955,677,026**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hiền	*Phạm Thành Liêm*	PHÓ GIÁM ĐỐC *Nguyễn Chí Thanh*

M.S.D.N: 0100100... CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2017

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	132,259,276,533	144,115,095,633	132,259,276,533	144,115,095,633
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)**	10		132,259,276,533	144,115,095,633	132,259,276,533	144,115,095,633
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.03	114,841,308,847	135,659,402,692	114,841,308,847	135,659,402,692
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,417,967,686	8,455,692,941	17,417,967,686	8,455,692,941
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.04	494,637,445	415,338,586	494,637,445	415,338,586
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.05	1,584,030,582	2,074,667,204	1,584,030,582	2,074,667,204
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,569,541,276*	*1,972,025,540*	*1,569,541,276*	*1,972,025,540*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	5,789,727,869	1,459,123,341	5,789,727,869	1,459,123,341
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	11,652,497,547	8,678,772,545	11,652,497,547	8,678,772,545
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	30		(1,113,650,867)	(3,341,531,563)	(1,113,650,867)	(3,341,531,563)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	60,014,000,000	50,305,745,455	60,014,000,000	50,305,745,455
12.	Chi phí khác	32	VI.07	60,000,000,000	50,305,557,799	60,000,000,000	50,305,557,799
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		14,000,000	187,656	14,000,000	187,656
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		(1,099,650,867)	(3,341,343,907)	(1,099,650,867)	(3,341,343,907)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(219,930,173)	(668,268,781)	(219,930,173)	(668,268,781)
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)**	60		(879,720,694)	(2,673,075,126)	(879,720,694)	(2,673,075,126)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		(79)	(239)	(79)	(239)
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71		-	-	-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hiền	*Phạm Thành Liêm*	*Nguyễn Chí Thanh*

M.S.D.N: 0100100199 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN - H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Mẫu số B 03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**(1,099,650,867)**	**(3,341,343,907)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		6,353,659,265	3,971,181,289
	- Các khoản dự phòng	03		-	(2,718,125,554)
	- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,890,359)	(12,680,677)
	- Chi phí lãi vay	06		1,569,541,276	1,972,025,540
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**6,820,659,315**	**(128,943,309)**
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		18,075,607,518	43,320,717,911
	- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		1,254,219,438	(46,348,538,111)
	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54,465,296,226)	(49,027,226,519)
	- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1,498,669,039)	(1,905,661,059)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,276,150,223)	(1,665,213,649)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(624,602,488)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		60,366,000,000	51,800,000,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(670,956,000)	(2,442,850,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28,605,414,783**	**(7,022,317,224)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(385,362,636)	(310,725,202)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,890,359	12,680,677
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(382,472,277)**	**(298,044,525)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119,990,568,031	89,614,264,170
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164,218,545,662)	(78,354,715,389)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(44,327,977,631)**	**11,259,548,781**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(16,105,035,125)**	**3,939,187,032**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18,841,107,724**	**5,895,253,370**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	**70**		**2,736,072,599**	**9,834,440,402**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hiền	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

M.S.D.N: 0100100199 CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).
Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để quấn thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐlà giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất , chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động t ối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ , linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên . Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	216,496,380	484,894,724
- Tiền gửi ngân hàng	2,519,576,219	18,356,213,000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	**2,736,072,599**	**18,841,107,724**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)			-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	440,995,720	11,466,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	20,949,321,500	51,119,057,750
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Đồng Tháp	5,665,000,000	-
- Hongkong King Grain international trading limited	13,266,922,500	8,635,477,500
- CENTRAL LINE (HK) LIMITED	12,560,909,420	4,246,724,580
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	1,989,642,177	2,403,549,943
- Công ty TNHH 1TV TM&XNK Việt Trung	942,218,328	-
- Công ty TNHH ĐTTM và dvụ tổng hợp Hưng Thịnh	862,022,864	-
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	-	11,982,800,000
Công ty TNHH 1TV thuốc lá An Giang	-	3,920,000,000
- ELITE WAY (KH) LIMITED		1,389,386,445
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,838,540,527	7,028,903,551
Cộng:	**70,515,573,036**	**90,737,365,769**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	440,995,720	11,466,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	20,949,321,500	51,119,057,750
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	-	11,982,800,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá An Giang	-	3,920,000,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Đồng Tháp	5,665,000,000	-
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	259,852,744	-
- Cty TNHH 1TVViện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	196,263,842	224,548,430
- Công ty TNHH thuốc lá Đà nẵng	-	227,700,000

04. Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
- Phải thu người lao động	696,026,800	65,000,000
- Ký cược ký quỹ	-	-
- Phải thu khác	265,655,723	362,300,149
Cộng:	**961,682,523**	**427,300,149**

05. **Nợ xấu** Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn	163,595,950	Trên 3 năm	163,595,950	Trên 3 năm
Hongkong Super Gain Tobacco Limited	589,602,470	Trên 3 năm	589,602,470	Trên 2 năm

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền		-		-
- Hàng tồn kho		-		-
TP nguyên liệu thuốc lá lá tách cọng	2,039,533	149,680,393,559		149,680,393,559
Nguyên liệu thuốc lá lá chưa tách cọng	233,061	13,096,197,609		13,096,197,609
Vật tư các loại		471,976,993		471,976,993
- TSCĐ: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho		3,197,633,396		3,197,633,396
- Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí s/c TS		664,240,937		664,240,937
- Chi phí chữa cháy, dọn dẹp hiện trường, tiền thuế Nhập khẩu NL SXXK cháy		2,551,037,010		2,551,037,010
- Phải trả Công ty TL Thăng Long giá trị tài sản cháy	1,386,467	**139,394,135,829**		**139,394,135,829**
Cộng:		**309,055,615,333**		**309,055,615,333**

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tổn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị tài sản thiếu được ghi theo giá gốc, chưa tính các chi phí còn phát sinh cũng như chưa tính đến tổn thất khác do hậu quả từ vụ cháy.

Về nguyên nhân vụ cháy là hoàn toàn do khách quan, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 kết luận: "Do chất diệt côn trùng Nhôm (AlP) gặp độ ẩm cao, hoặc bị ngấm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bén vào các mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nói trên".

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015 và các phụ lục đính kèm. Cho đến kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017 Bảo Minh đã thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là **200 tỷ đồng bao gồm**: Bồi thường lần 1 vào ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng, lần hai vào ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng, lần ba vào ngày 16/9/2016 số tiền 40 tỷ đồng và ngày 09/01/2017 Bảo Minh đã chuyển tiền bồi thường lần 4 số tiền 60 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan để được xác định số liệu bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến vụ hỏa hoạn đang trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty sẽ được điều chỉnh khi có số liệu bồi thường chính thức được thống nhất bởi các bên có liên quan. Căn cứ theo qui định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và sự kiện vụ hỏa hoạn ngày 19/8/2015, Ban Giám Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn nói trên để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62.3 tỷ đồng, số ước tính trên sẽ được điều chỉnh lại khi các bên có liên quan thống nhất chính thức số bồi thường.

07. **Hàng tồn kho**	31/03/2017	01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	29,409,928,797	21,269,345,294
- Công cụ, dụng cụ:	98,453,525	101,571,328
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	46,889,129,898	26,410,824,264

- Thành phẩm;		544,779,633	15,930,537,316
- Hàng hóa;		920,500,466	825,191,155
- Hàng gửi bán;		-	14,579,542,400
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		**77,862,792,319**	**79,117,011,757**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-

08.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a)	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b)	Xây dựng cơ bản dở dang	**544,668,274**	**362,487,211**
	(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
	- Sửa chữa lắp đặt thiết bị cụm cắt đuôi lá dây chuyền tách cọng nguyên liệu thuốc lá 24000 tấn/ năm	362,487,211	362,487,211
	- Sửa chữa nồi hơi dây chuyền sơ chế tách cọng	139,064,927	
	- XDCB: Chi phí đầu tư dự án dây chuyền sợi thuốc lá	43,116,136	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	85,665,035,832	126,513,312,489	9,373,654,813	814,409,904	1,604,580,144	223,970,993,182
Tăng trong năm	-	123,000,000	-	-	-	123,000,000
Mua sắm	-	123,000,000	-	-	-	123,000,000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85,665,035,832	126,636,312,489	9,373,654,813	814,409,904	1,604,580,144	224,093,993,182
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	55,314,927,098	58,263,891,942	7,583,226,483	738,365,558	1,335,009,428	123,235,420,509
Tăng trong năm	1,839,551,397	4,647,621,547	129,969,004	13,298,218	24,219,099	6,654,659,265
Khấu hao trong năm	1,839,551,397	4,647,621,547	129,969,004	13,298,218	24,219,099	6,654,659,265
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-

Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**57,154,478,495**	**62,911,513,489**	**7,713,195,487**	**751,663,776**	**1,359,228,527**	**129,890,079,774**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/N	**30,350,108,734**	**68,249,420,547**	**1,790,428,330**	**76,044,346**	**269,570,716**	**100,735,572,673**
Tại ngày cuối kỳ	**28,510,557,337**	**63,724,799,000**	**1,660,459,326**	**62,746,128**	**245,351,617**	**94,203,913,408**

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.997.694.878 đồng.*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

10. ***Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:***

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	**412,666,000**	**412,666,000**
Tăng trong năm						-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	**412,666,000**	**412,666,000**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm					**412,666,000**	**412,666,000**
Tăng trong năm					-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	**412,666,000**	**412,666,000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11.	**Chi phí trả trước**	**31/03/2017**	**01/01/2017**
a)	**Ngắn hạn**	**5,247,380,870**	**3,274,241,375**
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	19,674,166	3,581,250
	Phí bảo hiểm trả một lần;	850,270,737	1,127,398,104
	Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	30,324,978	2,143,262,021
	Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuốc lá	4,347,110,989	-
b)	**Dài hạn**	**21,695,525,082**	**22,169,995,538**
	- Chi phí tiền thuê dất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	16,683,706,212	16,905,655,749
	- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1,076,271,014	1,196,036,098
	- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	3,935,547,856	4,068,303,691
	Cộng:	**26,942,905,952**	**25,444,236,913**
		-	-

12.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**31/03/2017**		**01/01/2017**	
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000	675,000	6,750,000,000
	Cộng:		**6,750,000,000**		**6,750,000,000**
	- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập				
	Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		-		-
	Cộng:		-		-
	- Giá trị thuần của các khoản đầu tư		**6,750,000,000**		**6,750,000,000**

13. Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay		-				-
	+ Vay ngắn hạn						
	- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		46,245,537,880	95,601,420,837	149,545,684,962		100,189,802,005
	- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh		-	-	-		-
	- VIB- chi nhánh Ba Đình		18,435,000,000	23,793,750,000	12,331,750,000		6,973,000,000
	- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn		333,239,800	2,679,901,500	2,346,661,700		-
	- NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn		-	-	-		-
	- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		25,987,615,255	-	-		25,987,615,255
	Cộng		91,001,392,935	122,075,072,337	164,224,096,662		133,150,417,260

+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	6,320,990,300	-	2,072,980,000	8,393,970,300
Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	-		-	-
Cộng	**6,320,990,300**			**8,393,970,300**
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:	-			-
- Trong năm thứ hai	6,320,990,300			8,291,920,000
- Từ 3 đến 5 năm	-			102,050,300
- Sau 5 năm	-			-

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán — Không có

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán

	31/03/2017	01/01/2017
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**24,380,137,477**	**33,445,271,951**
- Công ty TNHH Cường Lập	5,578,516,119	11,225,533,499
- Cty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	10,067,666,400	6,554,394,000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân	1,158,009,901	-
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1,275,371,000	-
- Công ty thương mại Tuyết Hương	-	4,905,263,600
- Công ty TNHH TM và giao nhận v.tải quốc tế Trang Huy	-	2,631,672,000
- Nhà cung cấp khác	6,300,574,057	8,128,408,852
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết các loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	295,182,364	163,290,700	131,891,664
- Thuế xuất, nhập khẩu	157,066,560	(157,066,560)		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(355,106,669)			(355,106,669)
- Thuế thu nhập cá nhân	47,343,561	74,278,277	54,493,789	67,128,049
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	12,000,000	12,000,000	-
Cộng:	**(150,696,548)**	**224,394,081**	**229,784,489**	**(156,086,956)**

a)	Số thuế phải nộp	204,410,121	199,019,713
b)	Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	355,106,669	355,106,669

16. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
- Lãi vay phải trả ngân hàng	64,950,289	110,619,760
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	3,429,074,247	3,090,013,723
- Lãi vay trái phiếu phải trả	719,978,500	719,978,500
- Chi phí phải trả khác	2,715,497,987	3,171,596,000
Cộng:	**6,929,501,023**	**7,092,207,983**

17. Phải trả khác

	31/03/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn;	126,729,937	101,780,446
- Bảo hiểm xã hội;	258,835,432	864,110
- Bảo hiểm y tế;	44,798,597	149,558
- Bảo hiểm thất nghiệp;	19,910,464	66,470
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	7,264,579,700	7,364,579,700
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	676,325,300	676,325,300
- Công ty TNHH 1TV thuuốc lá Thăng Long	21,764,535,829	65,864,535,829
- Dự phòng tổn thất vụ cháy ngày 19/8/2015	62,298,757,902	62,298,757,902
- Phải trả khác	876,549,967	883,261,082
Cộng:	**93,331,023,128**	**137,190,320,397**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
chi tiết từng khoản mục	-	-
Lý do	-	-

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước(01/01/2016)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(22,249,876,403)	179,053,183,989

Tăng trong kỳ	-	-	-	-	**15,045,582,902**	**15,045,582,902**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	**15,045,582,902**	15,045,582,902
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)			-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)					-	-
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	**112,020,030,000**	**16,351,574,000**	**31,731,165,574**	**3,961,610,970**	**(7,204,293,501)**	**156,860,087,043**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)			-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**1,099,650,867**	**1,099,650,867**
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	**1,099,650,867**	1,099,650,867
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	**112,020,030,000**	**16,351,574,000**	**31,731,165,574**	**3,961,610,970**	**(8,303,944,368)**	**155,760,436,176**
	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64,635,890,000	64,635,890,000
- Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	7,226,400,000	7,226,400,000
- Công ty TNHH 1TV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5,661,010,000	5,661,010,000
- Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	6,813,460,000	6,813,460,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thanh Hóa	4,364,680,000	4,364,680,000
- Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	259,020,000	259,020,000
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000
Cộng	**112,020,030,000.00**	**112,020,030,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**112,020,030,000**	**112,020,030,000**
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**112,020,030,000**	112,020,030,000

	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	+ Chi trả cổ tức	-	-
	+ Phân phối các quỹ	-	-
d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,202,003	11,202,003
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
	+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)	10,000	10,000
đ)	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
e)	Các quỹ của Doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển	*31,731,165,574*	*31,731,165,574*
	Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	*3,961,610,970*	*3,961,610,970*
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1,470,408,051*	*1,775,364,051*

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công		
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	1,330,800	3,913,188
Central Linne	216,480	1,898,928
Elite way	192,288	921,684
Hongkong King Grain	553,056	1,092,576
Các đơn vị	368,976	-
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	13,801,821	9,010,104
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	5,335,290	4,661,055

	Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	667,862	667,862
	Công ty TNHH Cường Lập	146,652	209,052
	Central Linne (HK) Limited	1,734,800	1,580,800
	Elite way (HK) Limited	1,290,000	854,000
	Hongkong King Grain	2,866,600	699,800
	Các đơn vị khác	1,760,617	337,535
-	Ngoại tệ các loại USD	6,460.93	97,691.51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1.	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Năm nay 31/03/2017**	**Năm trước 31/03/2016**
a)	Doanh thu		
-	Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	82,368,722,500	121,319,775,250
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	34,230,038,130	13,050,313,940
	Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	*116,598,760,630*	*134,370,089,190*
-	Doanh thu bán hàng hóa khác	11,710,134,084	7,324,327,340
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3,950,381,819	2,420,679,103
	Doanh thu khác	*15,660,515,903*	*9,745,006,443*
	Cộng	**132,259,276,533**	**144,115,095,633**
b)	Doanh thu với các bên liên quan	-	-
-	Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	46,869,141,640	35,418,231,501
-	Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	30,430,715,000	82,304,500,000
-	Công ty TNHH 1TV Viện KTKT thuốc lá	269,330,765	194,385,389
-	Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	1,924,475,000	-
-	Công ty TNHH 1TV thuốc lá Bắc Sơn	247,040,840	5,220,000,000
-	Công ty TNHH 1TV thuốc lá Đồng Tháp	5,665,000,000	2,550,000,000
		83,403,703,243	131,131,910,890

2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**31/03/2017**	**31/03/2016**

3.	**Giá vốn hàng bán**	**31/03/2017**	**31/03/2016**
-	Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	77,313,283,997	117,527,799,217
-	Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	25,276,308,763	9,904,096,439
-	Giá vốn hàng hóa khác	11,544,653,236	6,714,394,848
-	Giá vốn dịch vụ khác	707,062,851	1,513,112,188

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	**114,841,308,847**	**135,659,402,692**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,890,359	12,680,677
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29,113,080	220,264,202
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	462,634,006	182,393,707
Cộng	**494,637,445**	**415,338,586**

5. Chi phí tài chính	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Lãi tiền vay;	1,569,541,276	1,972,025,540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14,489,306	102,641,664
Cộng	**1,584,030,582**	**2,074,667,204**

6. Thu nhập khác	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	304,545,455
- Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;	60,000,000,000	50,000,000,000
- Các khoản khác.	14,000,000	1,200,000
Cộng	**60,014,000,000**	**50,305,745,455**

7. Chi phí khác	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	60,000,000,000	50,000,000,000
- Chi phí thanh lý tài sản sau hỏa hoạn 19/8/2015	-	304,545,455
- Các khoản khác.	-	1,012,344
Cộng	**60,000,000,000**	**50,305,557,799**

8. Chi phí bán hàng	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Chi phí nhân công	45,551,828	42,272,112
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	96,854,044	49,772,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,637,573,453	1,366,578,893
- Chi phí khác bằng tiền	9,748,544	500,000
Cộng	**5,789,727,869**	**1,459,123,341**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**31/03/2017**	**31/03/2016**
- Chi phí nhân công	3,876,012,819	4,735,808,801
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	304,534,700	484,993,662

- Chi phí khấu hao	1,381,540,665	1,490,998,842
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	22,375,000	46,593,032
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	-	(2,718,125,554)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,494,394,557	2,587,592,176
- Chi phí tiếp khách hội nghị	850,333,959	722,346,543
- Chi phí khác bằng tiền	1,723,305,847	1,328,565,043
Cộng	**11,652,497,547**	**8,678,772,545**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(1,099,650,867)**	**(3,341,343,907)**
Kết chuyển lỗ năm 2015	(1,099,650,867)	(3,341,343,907)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	**20%**	**20%**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuếTNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Kết quả kinh doanh cho thấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2017 tăng 1.793.354.432 đồng so cùng kỳ quý I/2016, nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do cơ cấu doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá quý I/2017 tăng so cùng kỳ quý I/2016 làm tăng lợi nhuận. Tuy nhiên kết quả kinh doanh Quý I/2017 của công ty vẫn bị lỗ là do lợi nhuận gộp trong kỳ chưa đủ bù đắp chi phí bán hàng và quản lý phát sinh tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2016 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	VND
Trong vòng một năm (2017)	772,140,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2018-2021)	3,088,560,000
Sau năm thứ năm (từ 2022 trở đi)	21,619,920,000
Cộng	

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m^2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m^2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá , ngoài ra có hoạt động kinh doanh phân bón phục vụ đầu tư trồng cây nguyên liệu thuốc lá, vận chuyển…Doanh thu từ các hoạt động này chiếm tỷ khoảng 5% trong tổng doanh thu. Công ty bán hàng chủ yếu trong nước, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ chưa tới 10% tổng doanh thu. Theo đó Công ty đánh giá tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính trong năm là phù hợp với các qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của hiện nay của Công ty.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lập ngày 20 tháng 01 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Hiền	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN